

BÁO CÁO
CÔNG TÁC QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC
(Phục vụ Hội nghị về quản lý, phát triển cụm công nghiệp ngày 02/7/2021)

Thực hiện nhiệm vụ quản lý cụm công nghiệp (CCN), Cục Công Thương địa phương (Cục CTĐP) tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý, phát triển CCN trên phạm vi cả nước như sau:

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Về công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách quản lý, phát triển CCN của trung ương

Thời gian qua, các cơ quan trung ương đã xây dựng, ban hành các văn bản QPPL về quản lý, chính sách hỗ trợ CCN phát triển CCN, cụ thể sau:

- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN (thay thế Quyết định 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý CCN). Nghị định 68/2017/NĐ-CP đã tạo hành lang pháp lý quản lý, phát triển CCN thống nhất từ quy hoạch, thành lập, mở rộng CCN đến đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất trong CCN; đã quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển CCN.

- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định 68/2017/NĐ-CP. Nghị định số 66/2020/NĐ-CP đã quy định, hướng dẫn thực hiện công tác quy hoạch CCN theo pháp luật quy hoạch, việc lựa chọn DN làm chủ đầu tư hạ tầng CCN.

- Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định 66/2020/NĐ-CP (như: các thay đổi nhỏ, thường xuyên về CCN; lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN; QHCT xây dựng CCN; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN; hoạt động phát triển CCN; chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu và các mẫu văn bản, quy chế quản lý CCN).

- Về quản lý bảo vệ môi trường (BVMT) tại các CCN được quy định chung tại Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện (trong đó có Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về BVMT CCN, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ). Vừa qua, Quốc hội đã thông qua Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022) có quy định riêng 1 điều về BVMT đối với CCN (Điều 52); theo đó yêu cầu các CCN đang hoạt động phải hoàn thành công trình xử lý nước thải tập trung trước ngày 01/01/2024.

- Về xây dựng chính sách hỗ trợ CCN từ NSTW: Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Công Thương đang xây dựng Chương trình hỗ trợ

đầu tư hạ tầng CCN từ NSTW giai đoạn 2021-2025. Đến nay, Bộ đã hoàn thành xây dựng hồ sơ, tài liệu trình Chính phủ về Báo cáo đề xuất đầu tư Chương trình hạ tầng CCN giai đoạn 2021-2025 từ NSTW (tại Tờ trình số 1471/TTr-BCT ngày 18/3/2021). Vừa qua, Văn phòng Chính phủ đã chuyển ý kiến Thành viên Chính phủ đối với dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về chủ trương đầu tư Chương trình tới Bộ Công Thương để tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn chỉnh hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (tại Công văn số 3235/VPCP-CN ngày 18/5/2021).

2. Về công tác quản lý CCN của Bộ Công Thương theo thẩm quyền

- Thực hiện trách nhiệm, quy định tại Nghị định 68/2017/NĐ-CP, Nghị định 66/2020/NĐ-CP và pháp luật liên quan, thời gian qua Bộ Công Thương thường xuyên xem xét, có ý kiến về thỏa thuận quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch CCN của các tỉnh/thành phố theo đề nghị của các địa phương; có ý kiến, hướng dẫn, trả lời các kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương liên quan đến quản lý, phát triển CCN.

- Về xử lý chuyển tiếp quy hoạch CCN theo Luật Quy hoạch, đã ban hành văn bản hướng dẫn UBND các tỉnh/thành phố quản lý CCN theo pháp luật quy hoạch và Nghị định 68/2017/NĐ-CP khi chưa có quy hoạch tỉnh (Công văn số 3101/BCT-CTĐP ngày 29/4/2020).

- Hoàn thành báo cáo của Bộ gửi Thủ tướng Chính phủ về kết quả rà soát thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN giai đoạn 2016 – 2020, đề xuất chương trình hỗ trợ hạ tầng CCN giai đoạn 2021-2025 từ NSTW (Báo cáo số 169 /BC-BCT ngày 24/12/2019 của Bộ Công Thương).

- Bộ Công Thương đã đề xuất, kiến nghị bổ sung CCN vào Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN vào danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư tại pháp luật về đầu tư (Chính phủ ban hành Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư, trong đó có nội dung theo đề nghị nêu trên).

- Hàng năm tổ chức các đoàn khảo sát, làm việc với đại diện một số địa phương về tình hình quản lý, đầu tư phát triển CCN trên địa bàn; tổ chức các hội nghị phổ biến các văn bản QPPL, cơ chế, chính sách quản lý, phát triển CCN cho Sở Công Thương, đại diện UBND cấp huyện và chủ đầu tư hạ tầng CCN; thực hiện các nội dung Hoạt động phát triển CCN khác theo quy định tại Nghị định 68/2017/NĐ-CP,...

3. Về quản lý, phát triển CCN tại các địa phương

3.1. Tình hình quy hoạch, đầu tư xây dựng, hoạt động của các CCN cả nước đến năm 2020

Tổng hợp số liệu từ Sở Công Thương các tỉnh/thành phố, theo quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 cả nước có 1.704 CCN với tổng diện

tích 58.123 ha. Phân bố CCN ở các vùng như sau: Trung du miền núi Bắc Bộ (250 cụm, 8.274,6 ha), Đồng bằng sông Hồng (515 cụm, 16.120,6 ha), Duyên hải miền Trung (457 cụm, 12.663,8 ha), Tây Nguyên (77 cụm, 3.200,3 ha), Đông Nam Bộ (146 cụm, 6.478 ha), Tây Nam Bộ (259 cụm, 11.385,7 ha).

Đến hết năm 2020, cả nước có 968 CCN với tổng diện tích 30.912 ha đã được thành lập, trong đó có 450 CCN do doanh nghiệp (DN) làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng (chiếm 46,5%), các CCN còn lại do Trung tâm phát triển CCN, Ban Quản lý CCN cấp huyện, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương và các đơn vị khác làm chủ đầu tư. Các CCN do DN làm chủ đầu tư nhiều ở các vùng Đông Nam Bộ (chiếm 78,5% so với các CCN đã thành lập trong Vùng), Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 71,7%), Đồng bằng sông Hồng (chiếm 49,5%), Trung du miền núi Bắc Bộ (48,5%) và thấp ở vùng Duyên hải miền Trung (chiếm 25,8%), Tây Nguyên (17,1%).

Về đầu tư xây dựng hạ tầng: Đến nay, cả nước có 955 CCN với tổng diện tích 29.782 ha đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết (QHCT); 644 CCN với tổng diện tích 20.222 ha đã được phê duyệt dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật với tổng mức vốn đầu tư trên 115.200 tỷ đồng. Sau khi được phê duyệt dự án đầu tư, các CCN này đã, đang được tiến hành đầu tư hạ tầng; đến nay tổng vốn đã đầu tư hạ tầng khoảng 35.000 tỷ đồng (chiếm khoảng 30% so với tổng mức đầu tư theo kế hoạch).

Về hoạt động sản xuất kinh doanh: Cả nước có 730 CCN với tổng diện tích 22.336 ha đã có dự án thứ cấp trong CCN hoạt động, chiếm 74,5% so với các CCN đã thành lập; thu hút 13.468 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, tổng vốn đăng ký 316.428 tỷ đồng; tỷ lệ lấp đầy bình quân 63% (tính trên các CCN đã hoạt động); tạo việc làm cho trên 580.500 lao động; 141 CCN có công trình xử lý nước thải đi vào hoạt động (chiếm 19,3% số cụm hoạt động); các CCN còn lại chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành, trong đó chủ yếu là các CCN hình thành từ trước khi Nghị định 68/2017/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành, do đơn vị nhà nước làm chủ đầu tư.

3.2. Về công tác quản lý CCN tại các địa phương

- Về quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch:

Thực hiện Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định 66/2020/NĐ-CP, các địa phương đã ban hành và tổ chức thực hiện Quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển CCN theo quy định pháp luật, phù hợp nhu cầu thực tế, hiệu quả đầu tư hạ tầng, thu hút các dự án công nghiệp.

Thực hiện quy định tại Luật Quy hoạch, hiện nay nhiều địa phương đã xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 và tổ chức lập quy hoạch tỉnh (trong đó, phương án phát triển CCN là một nội dung của Quy hoạch tỉnh).

Về thành lập, mở rộng, đầu tư xây dựng và thu hút đầu tư vào CCN nhìn chung được các địa phương thực hiện theo trình tự, thủ tục, quy định tại Nghị định 68/2017/NĐ-CP và pháp luật liên quan. Trong năm 2020 nhiều địa phương đã khẩn trương triển khai đầu tư CCN (Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Nam, Bình Thuận, Bình Phước, Bình Dương,...) để có điều kiện hạ tầng thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, khôi phục kinh tế thời kỳ hậu COVID-19, đón làn sóng đầu tư sản xuất mới từ các nước trên thế giới và khu vực đang hướng vào Việt Nam.

- Về ban hành, thực hiện Quy chế quản lý CCN, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong CCN:

Đến hết năm 2020 cả nước có 58/63 địa phương đã ban hành Quy chế phối hợp/Quy chế quản lý CCN trên địa bàn; còn 5 tỉnh (gồm: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu và Khánh Hòa) chưa ban hành Quy chế. Trong đó, có 48 địa phương đã ban hành sau khi Nghị định 68/2017/NĐ-CP có hiệu lực, 5 địa phương (Hà Nam, Đắk Lắk, Ninh Thuận, Trà Vinh, Hậu Giang) đã rà soát bổ sung các nội dung sau khi Nghị định 66/2020/NĐ-CP có hiệu lực. Thông qua ban hành và thực hiện Quy chế quản lý CCN, nhiều địa phương đã cải thiện môi trường đầu tư, giải quyết thủ tục hành chính thuận lợi cho các DN đầu tư hạ tầng, sản xuất trong CCN (như: dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư; các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong các CCN đã phê duyệt QHCT xây dựng 1/500 được miễn giấy phép xây dựng); một số địa phương (Thái Nguyên, Bà Rịa - Vũng Tàu) đã ban hành quy định Sở Công Thương chủ trì thẩm định, trình UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư vào CCN.

- Về ban hành, thực hiện Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN do ngân sách địa phương đảm bảo:

Tổng hợp đến hết năm 2020, có 16 địa phương (gồm: Cao Bằng, Bắc Kạn, Hòa Bình, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Phước, Đồng Nai, Bến Tre, Đồng Tháp) ban hành Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN do ngân sách địa phương đảm bảo. Các địa phương còn lại, đa số lồng ghép chính sách hỗ trợ CCN trong chính sách hỗ trợ chung của địa phương; một số địa phương chưa ban hành chính sách hỗ trợ CCN.

- Về thực hiện chế độ báo cáo CCN:

Cơ chế báo cáo, thống kê số liệu CCN thực hiện theo quy định tại Thông tư 28/2020/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 68/2017/NĐ-CP và Nghị định 66/2020/NĐ-CP. Đa số các Sở Công Thương thực hiện tốt chế độ báo cáo với Bộ Công Thương; còn một số Sở Công Thương báo cáo chậm so với quy định, phải có văn bản đôn đốc nhắc nhở.

4. Một số nhận xét, đánh giá

4.1. Những kết quả đạt được

- Thời gian qua, Bộ Công Thương đã chủ động tham mưu Chính phủ quản lý CCN trên phạm vi cả nước (đề xuất, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý CCN; chỉ đạo, tổ chức quản lý CCN theo thẩm quyền). Đến nay, các văn bản QPPL về quản lý CCN hiện hành (Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, Nghị định 66/2020/NĐ-CP, Thông tư 28/2020/TT-BCT) về cơ bản đã tạo hành lang pháp lý quản lý, phát triển CCN thống nhất từ quy hoạch, thành lập, mở rộng CCN đến đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất trong CCN; đã quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển CCN, thể hiện sự quan tâm, hỗ trợ của Chính phủ đối với phát triển CCN; kịp thời quy định, hướng dẫn thực hiện công tác quy hoạch CCN theo pháp luật quy hoạch, việc lựa chọn doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng CCN; quy định, hướng dẫn công tác thống kê, báo cáo CCN,.. Bên cạnh đó, việc ban hành Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung của Luật đầu tư là cơ sở pháp lý để tăng mức ưu đãi miễn tiền thuê đất của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các CCN từ mức 11 năm (trước ngày 26/3/2021) lên mức 15 năm từ ngày 26/3/2021.

- Các địa phương nhìn chung thực hiện nghiêm công tác quản lý, đầu tư phát triển CCN theo trình tự, quy định của pháp luật; trong đó, nhiều địa phương đã rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, thành lập, mở rộng CCN đáp ứng nhu cầu đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn; chất lượng công tác bổ sung, thành lập mới các CCN đã được nâng lên rõ rệt (xuất phát từ nhu cầu thực tế sản xuất kinh doanh của các DN, đối với các CCN thành mới đã cơ bản thu hút được các DN đầu tư hạ tầng).

- Nhiều địa phương đã rà soát xây dựng, ban hành Quy chế quản lý CCN theo quy định; cải thiện môi trường đầu tư, giải quyết thủ tục hành chính thuận lợi cho các DN đầu tư hạ tầng, sản xuất trong CCN (như: dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư; các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong các CCN đã phê duyệt QHCT xây dựng 1/500 được miễn giấy phép xây dựng). Một số địa phương ban hành quy định Sở Công Thương chủ trì thẩm định, trình UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào CCN (như: Thái Nguyên, Bà Rịa – Vũng Tàu); ban hành, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN; thu hút, lựa chọn các DN có năng lực, kinh nghiệm để giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng CCN (như: Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Bình Thuận, Bình Phước, Bình Dương,...).

- Việc phát triển CCN đã góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp ở địa phương theo định hướng quy hoạch; đã có chuyển biến tích cực trong việc thu hút các DN/nhà đầu tư tiềm năng, lĩnh vực, ngành nghề tạo ra giá trị gia tăng cao (như: Bắc Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Bình Dương,...). Thông qua hoạt động sản xuất của các DN trong CCN đã thúc đẩy nhanh chóng việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của các địa phương theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho một bộ phận lao động

trên địa bàn, góp phần thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước “ly nông bất ly hương” và xây dựng nông thôn mới. Các CCN làng nghề đã góp phần tích cực di dời các doanh nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường.

4.2. Một số khó khăn, tồn tại, vướng mắc trong quản lý, đầu tư phát triển CCN

- Việc chấp hành một số nội dung, quy định của Nghị định 68/2017/NĐ-CP và của pháp luật ở một số địa phương còn chưa nghiêm túc, đầy đủ, như: phê duyệt bổ sung quy hoạch, thành lập CCN không đúng thủ tục, thẩm quyền quy định (Hải Dương, Hà Nam). Còn 47 tỉnh/thành phố, các CCN được thành lập, mở rộng theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP nhưng dự án xây dựng hạ tầng CCN vẫn phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cụ thể: Vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ còn 4 tỉnh (Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Thái Bình); Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có 12 tỉnh (trừ Điện Biên, Thái Nguyên); Vùng Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên có 12 tỉnh (trừ Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế và Quảng Trị); Vùng Đông và Tây Nam Bộ có 19 tỉnh/thành phố (trừ Tây Ninh).

- Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng tại các CCN nhìn chung còn chậm (đặc biệt ở các địa phương có điều kiện KTXH khó khăn, CCN hình thành từ trước Quyết định 105/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý CCN, CCN do đơn vị sự nghiệp làm chủ đầu tư), nguyên nhân chậm tiến độ chủ yếu do khó khăn về vốn, thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa mất nhiều thời gian giải quyết; mặc dù tỷ lệ các DN làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng trong số các CCN đã thành lập cả nước ngày càng tăng nhưng một số vùng tỷ lệ này vẫn còn thấp (đặc biệt là vùng Tây Nguyên chiếm 17,1%, Duyên hải miền Trung chiếm 25,8%); việc đầu tư xử lý nước thải, chất thải tại đa số các CCN chưa được quan tâm thực hiện (số CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đi vào vận hành mới chiếm 19,3% số cụm hoạt động).

- Mặc dù Sở Công Thương là cơ quan đầu mối quản lý CCN trên địa bàn cấp tỉnh; tuy nhiên, để triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong CCN, các DN phải liên hệ, thực hiện các thủ tục tại nhiều cơ quan nhà nước khác nhau (như: chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Sở Kế hoạch và Đầu tư; phê duyệt QHCT xây dựng tại Sở Xây dựng; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, thủ tục giao đất tại Sở Tài nguyên và Môi trường; ...). Tình trạng này chưa tạo điều kiện thuận lợi, gây tốn kém thời gian, kinh phí cho doanh nghiệp.

- Về phía các cơ quan Trung ương và nhiều địa phương chưa xây dựng được cơ chế, chính sách đủ mạnh để hoàn thiện đầu tư hạ tầng các CCN, thu hút các DN đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN và các DN thứ cấp vào CCN. Nguyên nhân chủ yếu là do NSTW và ngân sách địa phương còn hạn chế, chưa ưu tiên bố trí cho nội dung hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN.

- Nhiều địa phương gặp khó khăn, lúng túng, đề xuất Bộ Công Thương hướng dẫn chuyển đổi mô hình chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN từ đơn vị sự nghiệp nhà nước (đã đầu tư một phần hoặc toàn bộ hạ tầng kỹ thuật từ NSNN) sang chủ đầu tư là DN.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG QUẢN LÝ CỤM CÔNG NGHIỆP THỜI GIAN TỚI

1. Đối với Bộ Công Thương

- Thực hiện trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về CCN trên phạm vi cả nước, Bộ Công Thương tăng cường chỉ đạo UBND cấp tỉnh quản lý chặt chẽ, đúng quy định đối với phát triển CCN từ khâu lập Phương án phát triển CCN tích hợp vào quy hoạch tỉnh, thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng đến hoạt động của các CCN; định kỳ kiểm tra, đánh giá việc chấp hành các quy định, chính sách quản lý, phát triển CCN tại các địa phương.

- Thực hiện công tác quản lý CCN theo thẩm quyền và đề nghị của các địa phương, cơ quan, đơn vị (như: có ý kiến về sự phù hợp, đáp ứng các nội dung, quy định đối với Phương án/điều chỉnh Phương án phát triển CCN giai đoạn 2021-2030 thuộc Quy hoạch tỉnh; các thay đổi nhỏ, thường xuyên về CCN; các đề xuất, kiến nghị khác về quản lý, phát triển CCN). Triển khai các hoạt động phát triển CCN theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định 68/2017/NĐ-CP.

- Tiếp tục tổng hợp khó khăn, vướng mắc của các địa phương và tiếp tục nghiên cứu tham mưu, hoàn thiện khung pháp lý về quản lý, phát triển CCN, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi các văn bản QPPL liên quan (đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, thuế,...) theo hướng: (1) Ưu tiên, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN, tăng cường xã hội hóa trong đầu tư CCN; (2) cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi (tiết kiệm thời gian, chi phí) cho DN đầu tư hạ tầng CCN và đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN; (3) tăng cường vai trò cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về CCN tại địa phương (Sở Công Thương); (4) tăng mức ưu đãi, hỗ trợ đối với CCN (quan tâm ưu đãi về thuế thu nhập DN). Trong thời gian tới đề nghị một số Bộ như sau:

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung pháp luật về đầu tư theo hướng: (1) quy định Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN phù hợp với nội dung báo cáo đầu tư, mở rộng CCN, QHCT đã được phê duyệt không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư (theo Khoản 1 Điều 18 Nghị định 68/2017/NĐ-CP); (2) cơ quan đầu mối quản lý CCN của các tỉnh/thành phố (Sở Công Thương) chủ trì thẩm định, trình UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư SXKD vào CCN.

+ Bộ Tài chính tổng hợp, bổ sung CCN vào địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong quá trình tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy định của

pháp luật về thuế thu nhập DN (Nghị định 31/2021/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư đã quy định CCN thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn).

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu tổng hợp, tham mưu sửa đổi pháp luật về đất đai theo hướng “CCN thuộc Quy hoạch tỉnh, có hiện trạng là đất lúa trên 10ha) trong quá trình thực hiện thủ tục chuyên mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư không phải xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục tham mưu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN giai 2021-2025 từ NSTW.

- Tổng hợp hiện trạng quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng CCN của các địa phương và nghiên cứu quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật hiện hành để đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định, hướng dẫn việc chuyển đổi mô hình chủ đầu tư hạ tầng CCN.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm công tác quản lý, phát triển CCN đúng quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP, Thông tư số 28/2020/TT-BCT và pháp luật liên quan.

- Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện Phương án phát triển CCN giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn; xử lý, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền có ý kiến, thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Thường xuyên rà soát tiến độ đầu tư, hiệu quả hoạt động của các CCN trên địa bàn, đảm bảo phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, hiệu quả sử dụng đất và tuân thủ quy định của pháp luật, nhất là pháp luật BVMT, đất đai, xây dựng; chỉ đạo kiểm tra, giám sát chặt chẽ các CCN gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn; chấm dứt tiếp nhận, bố trí các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp ở ngoài khu, CCN. Khi thành lập CCN phải xem xét, tính toán kỹ nhu cầu thực tế, nguồn vốn, năng lực, kinh nghiệm của chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng, hiệu quả đầu tư và tiến độ thu hút lấp đầy CCN. Tập trung xây dựng, hoàn thành đầu tư xây dựng các CCN hiện có, phát huy hiệu quả, đặc biệt là hoàn thành đầu tư công trình xử lý nước thải tập trung các CCN đã đi vào hoạt động trước ngày 01/01/2024 theo quy định tại Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Tiếp tục chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới Quy chế quản lý CCN trên địa bàn; trong đó lưu ý: (1) Việc phối hợp các Sở, UBND cấp huyện và đơn vị liên quan về giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư hạ tầng và dự án sản xuất trong CCN theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và nguyên tắc Sở Công Thương là cơ quan đầu mối quản lý về CCN; (2) Đối với CCN được quyết định thành lập, mở rộng theo thủ tục, quy định tại Nghị định

68/2017/NĐ-CP thì dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển CCN trên địa bàn theo hướng khuyến khích DN làm chủ đầu tư hạ tầng CCN để giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, tăng cường xã hội hóa trong đầu tư phát triển CCN, ưu tiên hỗ trợ đầu tư công trình xử lý môi trường chung tại CCN; bố trí ngân sách địa phương triển khai các hoạt động phát triển CCN theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định 68/2017/NĐ-CP, đặc biệt hoạt động xúc tiến, thu hút các DN/nhà đầu tư tiềm năng vào lĩnh vực CCN./.

CỤC CÔNG THƯƠNG ĐỊA PHƯƠNG

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH QUY HOẠCH, THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CCN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CTĐP ngày tháng năm 2021)

TT	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020		THÀNH LẬP, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG					TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG						
		Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng cụm do Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	Số cụm đã được phê duyệt QHCT (cụm)	Số cụm đã được phê duyệt DA đầu tư XDHT (cụm)	Số cụm đã đi vào hoạt động (cụm)	Tổng diện tích các CCN đi vào hoạt động (ha)	Diện tích đất CN đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN	Số DA đầu tư trong các CCN (DA)	Số lao động đang làm việc trong các CCN (người)	Số cụm có công trình xử lý nước thải đã hoạt động (cụm)
	Cả nước	1.704	58.123	968	30.912	450	955	679	730	22.336	10.192	63	13.468	580.557	141
I	Vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ	250	8.275	136	5.137	66	136	88	91	3.213	1.248	56	623	78.873	17
1	Hà Giang	10	285	5	155	0	5	2	2	85	64	100	8	465	0
2	Cao Bằng	10	385	2	145	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Bắc Kạn	21	548	3	133	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0
4	Tuyên Quang	14	361	5	300	1	5	5	5	300	100	55	21	3.087	0
5	Lào Cai	18	225	9	104	0	9	5	3	31	16	100	146	850	0
6	Yên Bái	12	549	12	549	2	12	9	9	365	116	49	47	2.040	0
7	Thái Nguyên	35	1.259	17	533	14	24	14	15	487	145	44	70	8.839	1
8	Lạng Sơn	16	537	1	9	0	6	3	1	9	7	94	11	592	0
9	Bắc Giang	46	1.769	45	1.728	28	34	27	30	919	424	66	168	45.402	11
10	Phú Thọ	28	1.100	18	777	9	20	15	17	644	254	52	130	14.000	3
11	Điện Biên	8	146	1	15	0	3	0	2	100	31	55	4	330	0
12	Lai Châu	4	165	1	35	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Sơn La	8	145	3	96	1	2	2	2	76	45	58	5	2.500	0
14	Hòa Bình	20	800	14	556	9	11	4	5	198	46	36	13	768	2

TT	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020		THÀNH LẬP, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG					TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG						
		Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng cụm do Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	Số cụm đã được phê duyệt QHCT (cụm)	Số cụm đã được phê duyệt DA đầu tư XDHT (cụm)	Số cụm đã đi vào hoạt động (cụm)	Tổng diện tích các CCN đi vào hoạt động (ha)	Diện tích đất CN đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN	Số DA đầu tư trong các CCN (DA)	Số lao động đang làm việc trong các CCN (người)	Số cụm có công trình xử lý nước thải đã hoạt động (cụm)
II	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	515	16.121	321	8.340	159	284	230	227	5.647	3.039	70	7.280	169.652	53
15	Bắc Ninh	29	871	26	832	13	22	20	17	547	158	64	450		4
16	Hà Nam	15	314	15	319	3	14	12	13	269	193,64	84	172	11.505	2
17	Hà Nội	159	3.204	113	2.138	56	93	80	70	1.392	800	96	3.864	6.150	30
18	Hải Dương	57	2.510	40	1.823,9 3	11	35	40	32	1.400,18	785	86,93	416		1
19	Hải Phòng	33	1.377	7	250	3	6	6	6	220	120	75	84	15.299	2
20	Hung Yên	39	1.706	16	763	15	13	3	1	30	23	100	446		1
21	Nam Định	57	1.624	24	582	7	24	23	19	346	176	86	485	19.995	2
22	Ninh Bình	25	1.025	17	603	10	17	12	14	510	255	65	88	53.394	4
23	Quảng Ninh	19	911	5	313	4	5	5	4	343	117	69	314	4.669	3
24	Thái Bình	50	2.579	45	2.254	27	41	20	36	1.459	469	42	439	50.990	1
25	Vĩnh Phúc	32	687,75	13	286	10	14	9	15	531	136	55	522	7.650	3
III	Vùng duyên hải miền Trung	457	12.664	271	6.987	70	298	202	256	6.412	2.592	54	2.038	155.807	35
26	Thanh Hóa	74	2.348	33	1.023	32	44	22	52	1.656	563	34	302	56.631	2
27	Nghệ An	52	1.217	23	568	2	39	24	24	495,26	221	84	253	22.360	10

TT	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020		THÀNH LẬP, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG					TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG						
		Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng cụm do Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	Số cụm đã được phê duyệt QHCT (cụm)	Số cụm đã được phê duyệt DA đầu tư XDHT (cụm)	Số cụm đã đi vào hoạt động (cụm)	Tổng diện tích các CCN đi vào hoạt động (ha)	Diện tích đất CN đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN	Số DA đầu tư trong các CCN (DA)	Số lao động đang làm việc trong các CCN (người)	Số cụm có công trình xử lý nước thải đã hoạt động (cụm)
28	Hà Tĩnh	25	632	21	535,28	9	23	18	20	541	289,65	81	312	5.000	7
29	Quảng Bình	36	604	8	55		12	8	8	55	32	59	73	535	0
30	Quảng Trị	20	572	17	528	2	17	14	14	401	137	50	137	2.795	1
31	Thừa Thiên Huế	12	405	10	317		10	6	6	234	120	68	130	8.270	0
32	Đà Nẵng	10	222	2	59	1	5	2	1	30	27	100	15	0	1
33	Quảng Nam	92	2.613	57	1.621	4	52	50	50	1.306	655	68	280	29.718	2
34	Quảng Ngãi	30	351	23	329		23	23	18	229	113	76	93	3.650	0
35	Bình Định	60	1.848	53	1.581	15	51	22	44	1.292	529	58	325	20.036	8
36	Phú Yên	27	1.007	13	458		12	5	12	384	52	19	43	912	1
37	Khánh Hòa	12	618	7	284	5	6	6	6	262	125	74	59	4.500	3
38	Ninh Thuận	7	227	4	164		4	2	1	23	18	75	16	1.400	0
IV	Vùng Nguyên Tây	77	3.200	41	1.552	7	52	29	35	1.386	503	52	793	11.103	1
39	Kon Tum	18	599	13	439		13	7	8	304	103	50	547	2.571	0
40	Gia Lai	21	886	8	271	0	11	8	7	241	63	38	34	1.712	1
41	Đắk Lắk	24	1.214	12	553	4	14	3	8	427	226	76	160	4.078	0
42	Đắk Nông	4	150	2	90	2	4	2	2	62	16	43	17	190	0
43	Lâm Đồng	10	352	6	199	1	10	9	10	352	94	36	35	2.552	0

TT	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020		THÀNH LẬP, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG					TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG						
		Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng cụm do Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	Số cụm đã được phê duyệt QHCT (cụm)	Số cụm đã được phê duyệt DA đầu tư XDHT (cụm)	Số cụm đã đi vào hoạt động (cụm)	Tổng diện tích các CCN đi vào hoạt động (ha)	Diện tích đất CN đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN	Số DA đầu tư trong các CCN (DA)	Số lao động đang làm việc trong các CCN (người)	Số cụm có công trình xử lý nước thải đã hoạt động (cụm)
V	Vùng Đông Nam Bộ	146	6.478	79	3.682	62	79	37	54	2.529	1.222	70	681	80.886	18
44	Thành phố HCM	6	331	4	235	4	3	3	2	71	45	64	165	5.166	2
45	Bà Rịa-Vũng Tàu	16	559	8	290	9	12	7	6	238	103	67	30	9.150	4
46	Tây Ninh	7	366	2	101	2	3	2	5	217	130	89	20	2.863	2
47	Bình Phước	40	1.602	8	391	8	6	3	1	9	8	96	3	400	1
48	Bình Dương	15	960	12	790	12	11	10	10	648	315	67	98	40.000	7
49	Đồng Nai	27	1.497	18	966	12	24	12	14	805	356	68	194	15.157	1
50	Bình Thuận	35	1.163	27	909	15	20	0	16	541	266	73	171	8.150	1
VI	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	259	11.386	120	5.215	86	106	93	67	3.150	1.589	76	2.053	84.236	17
51	Bến Tre	12	408	10	347	3	9	3	4	193	52	37	19	5.700	0
52	TP.Cần Thơ	5	170	1	43	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Trà Vinh	14	539	4	104	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Tiền Giang	27	1.003	8	294	8	9	5	5	159	90	74	79	16.317	0
55	Bạc Liêu	4	160	1	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Sóc Trăng	19	794	9	410	3	6	0	1	45	14	47	2	10	0
57	Long An	62	3.107	51	2.494	58	25	60	22	1.342	757	78	622	21.000	12

TT	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020		THÀNH LẬP, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG					TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG						
		Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng (cụm)	Diện tích (ha)	Số lượng cụm do Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	Số cụm đã được phê duyệt QHCT (cụm)	Số cụm đã được phê duyệt DA đầu tư XDHT (cụm)	Số cụm đã đi vào hoạt động (cụm)	Tổng diện tích các CCN đi vào hoạt động (ha)	Diện tích đất CN đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN	Số DA đầu tư trong các CCN (DA)	Số lao động đang làm việc trong các CCN (người)	Số cụm có công trình xử lý nước thải đã hoạt động (cụm)
58	Kiên Giang	14	608	4	182	3	3	1	1	28	4	25	3	740	1
59	An Giang	34	1.387	7	211	2	17	7	13	432	125	80	32	14.352	0
60	Đồng Tháp	30	1.290	16	584	6	14	15	12	405	211	76	60	18.000	4
61	Vĩnh Long	14	641	1	60	1	7	0	1	60	38	80	1.108	0	0
62	Hậu Giang	10	734	7	425	0	8	2	6	405	246	100	42	1.747	0
63	Cà Mau	14	545	1	29	0	4	0	2	81	52	64	86	6.370	0